

# TÓM TẮT THÔNG TIN NGÂN HÀNG TMCP TIÊN PHONG

MÃ CỔ PHIẾU: TPB; SÀN GIAO DỊCH: HSX

---

Ngày 22/03/2018, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (SGDCK TP.HCM) đã cấp Quyết định Niêm yết số **89/QĐ-SGDHCM** cho phép Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) niêm yết cổ phiếu trên SGDCK TP.HCM. Ngày 19/04/2017, Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Tiên Phong sẽ chính thức giao dịch với mã chứng khoán là **TPB**. Để giúp quý độc giả có thêm thông tin, SGDCK TP.HCM xin giới thiệu một số nét chính về lịch sử thành lập, quá trình hoạt động, những kết quả kinh doanh đáng chú ý của Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

Tên gọi: Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Tên Tiếng Anh: Tien Phong Commercial Joint Stock Bank

Tên viết tắt: TPBANK

Trụ sở chính: 57 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 37 683 683

Fax: (84-24) 37 688 979

Website: <https://tpb.vn/>

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102744865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/05/2008 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04/10/2016.

Giấy phép hoạt động của Ngân hàng TMCP số 123/NH-GP ngày 05/05/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp và được sửa đổi, bổ sung gần nhất tại Quyết định số 2236/QĐ- NHNN ngày 25/10/2017.

Vốn điều lệ: **5.842.105.000.000 đồng** (*Năm ngàn tám trăm bốn mươi hai tỷ một trăm không năm triệu đồng*)

## 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

**Tháng 5/2008:** Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TiênPhong Bank) nhận Giấy phép thành lập của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và bằng lỗ lực không ngừng từ khi còn là Dự án, TiênPhongBank đã hoàn tất việc triển khai hệ thống ngân hàng lõi Flex-cube.

**Tháng 6/2008:** Sau một tháng được cấp phép, TiênPhongBank chính thức khai trương hoạt động. Để mở rộng quan hệ hợp tác, TiênPhongBank đã ký kết hợp tác chiến lược toàn diện với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và khung hợp tác chung với Ngân hàng Citi Group.

**Tháng 8/2008:** TiênPhongBank khai trương TiênPhongBank chi nhánh Hà Nội, đồng thời gia nhập chính thức liên minh mạng thanh toán lớn nhất Việt Nam - SmartLink. Cho ra mắt mắt hệ thống ngân hàng tự động MiniBank 24/7.

**Tháng 9/2008:** TiênPhongBank chính thức đăng ký với UBCK hoạt động dưới hình thức Công ty đại chúng.

**Tháng 10/2008:** TiênPhongBank khai trương TiênPhongBank - Chi nhánh Tp. HCM và ra mắt dịch vụ Internet Banking dành cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

**Tháng 12/2008:** Sau hơn năm tháng đi vào hoạt động, TiênPhongBank nhận chứng chỉ ISO 9001: 2000 cho toàn bộ hoạt động, sản phẩm, dịch vụ của TiênPhongBank. Đây là cột mốc quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động quản trị, quản lý toàn diện theo chuẩn mực quản lý của quốc tế đối với hoạt động Ngân hàng.

**Năm 2009:** Sau một năm hoạt động, Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất của TiênPhongBank được tổ chức tại tháng 3/2009 với việc thông qua các báo cáo, nghị quyết quan trọng là định hướng phát triển cho TiênPhongBank trong năm 2009 và các năm tiếp theo. Trong năm này TPBank khai trương các chi nhánh tại Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng.

**Năm 2010:** TiênPhongBank tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai vào tháng 3/2010 và tại năm này, TiênPhongBank chính thức được kết nối liên thông với hệ thống 1.100 máy ATM của Ngân hàng Đông Á (thuộc liên minh thẻ VNBC). Bằng việc kết nối này, ngoài việc giao dịch tại toàn bộ ATM của các ngân hàng trong liên minh thẻ Smartlink, Banknet, chủ thẻ ATM của TiênPhong Bank có thể giao dịch thêm tại 1.100 ATM của Ngân hàng Đông Á. Tháng 7/2010, TiênPhongBank nhận Giải thưởng về tỉ lệ điện chuẩn trong Thanh toán Quốc tế năm 2009 do Ngân hàng Wells Fargo (Mỹ) trao tặng. Tháng 8/2010, TiênPhongBank tiến hành tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng. Và trong năm 2010 Ngân hàng khai trương TiênPhongBank - Sở giao dịch tại Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn.

**Năm 2011:** Tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường vào tháng 8/2011 và Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba vào tháng 4/2011. Đồng thời, trong năm 2011, TiênPhongBank còn khai trương Chi nhánh tại Đồng Nai, An Giang, Quỹ tiết kiệm Khâm Thiên và Quỹ tiết kiệm Nguyễn Trãi.

**Năm 2012:** Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông vào tháng 4/2012 và khai trương các Phòng giao dịch Lê Ngọc Hân, Phú Xuyên, Đình Tiên Hoàng. Tháng 11/2012, TiênPhongBank đạt Giải thưởng "Tin và Dùm" 2013 cho Dịch vụ Ngân hàng điện tử do độc giả Thời báo Kinh tế Việt Nam - Tạp chí Tư vấn Tiêu & Dùm bình chọn.

**Năm 2013:** Ngân hàng chính thức tham gia thị trường vàng vào tháng 1/2013; đạt giải "Thương hiệu mạnh Việt Nam 2012" vào tháng 3/2013; tổ chức Đại hội đồng Cổ đông 3 vào tháng 4/2013; ra mắt giải pháp công nghệ eCounter - eGold và Thẻ tiêu dùm Đa tiện ích - các giải pháp công nghệ thông minh lần đầu tiên tại Việt Nam vào tháng 7/2013; đạt giải "Ngân hàng sáng tạo tiêu biểu" năm 2013 vào tháng 11/2013; ra mắt nhận diện thương hiệu mới với tên viết tắt là TPBank và đón nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về thành tích xuất sắc trong công tác tái cơ cấu vào tháng 12/2013. Đồng thời, trong năm 2013, TPBank khai trương rất nhiều Chi nhánh và phòng giao dịch.

**Năm 2014:** TPBank trở thành Ngân hàng đầu tiên trên cả nước ra mắt phiên bản eBank trên nền công nghệ HTML5 có tính năng nhất thể hóa cả hai phiên bản Mobile Banking và Internet Banking vào tháng 9/2014 và vào tháng 12/2014, TPBank khai trương trụ sở mới tại 57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Đồng thời, trong năm 2015, Ngân hàng đã khai trương rất nhiều Chi nhánh trên toàn quốc.

**Năm 2015:** Trong năm này, TPBank đẩy mạnh việc khai trương ở nhiều địa điểm trên các địa bàn trên toàn quốc.

**Năm 2016:** TPBank ra mắt phiên bản Ebank v.7.0 – tự do cá nhân hóa & Ebank Biz – HTML5 cho doanh nghiệp vào tháng 6/2016 và ra mắt thẻ tín dụng TPBank World MasterCard vào tháng 8/2016. Ngân hàng cũng đã đưa vào hoạt động hơn 10 điểm giao dịch mới trong cả nước theo phê duyệt của NHNN Việt Nam.

## **2. Phạm vi và lĩnh vực hoạt động của Công ty:**

Các ngành nghề kinh doanh chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ khác, mã ngành K6419 (chính)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh G4773
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, mã ngành G4662;

## **3. Cơ cấu tổ chức:**

Ngân hàng TMCP Tiên Phong được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12. Các hoạt động của TPBank tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng và Điều lệ TPBank đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. TPBank hiện không có công ty con, công ty liên kết.

## **4. Cơ cấu cổ đông của Công ty**

Theo Sổ cổ đông chốt ngày 21/03/2018, công ty có 611 cổ đông trong đó có 593 cổ đông cá nhân và 18 cổ đông tổ chức. 3 cổ đông lớn sở hữu nhiều trên 5% tổng số cổ phần của TPBank lần lượt là CTCP FPT (8,68%), CTCP Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI (7,60%), Tổng CTCP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (5,14%).

## **5. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:**

### **5.1 Hoạt động huy động vốn**

Huy động vốn hoạt động được TPBank chú trọng nhằm đảm bảo nguồn giải ngân cho hoạt động cho vay, an toàn thanh khoản và tạo điều kiện cho sự tăng trưởng của hoạt động tín dụng, đầu tư.

Các sản phẩm huy động vốn của TPBank đáp ứng tốt nhu cầu tiền gửi, thanh toán của dân cư, tổ chức và doanh nghiệp bằng ngoại tệ và nội tệ.

**Trên thị trường 1 (khách hàng là cá nhân và các tổ chức kinh tế)**, TPBank đưa ra các sản phẩm huy động vốn đa dạng, tiện ích, cạnh tranh, bao gồm:

- Các tài khoản tiết kiệm lãi cuối kỳ, đầu kỳ, hoặc định kỳ; Tài khoản rút gốc linh hoạt;
- Chứng chỉ tiền gửi theo các kỳ hạn;
- Trái phiếu tổ chức tín dụng;
- Tài khoản thông minh EZLink;

Uy tín trong quá trình hoạt động, chính sách lãi suất phù hợp, các chương trình khuyến mãi và quà tặng hấp dẫn đã khiến thương hiệu và hoạt động của TPBank có sự tăng trưởng mạnh mẽ tại thị trường dân cư.

**Thị trường 2: Là mảng thị trường tập trung vào các định chế tài chính (Tổ chức tín dụng, công ty tài chính...).** Bên cạnh việc huy động vốn trên thị trường liên ngân hàng, TPBank đồng thời tham gia nhận vốn tài trợ của các định chế quốc tế như IFC, ADB trong các chương trình tài trợ thương mại.

Chi tiết Nguồn vốn huy động của TPBank trong các năm qua như sau:

**Bảng cơ cấu nguồn vốn huy động của TPBank, 2015 - 2017**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	2015		2016		2017	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác	29.395.609	41,15%	41.245.246	41,20%	38.251.634	32,57%
Tiền gửi của khách hàng	39.505.447	55,30%	55.082.028	55,03%	70.298.586	59,86%
Phát hành giấy tờ có giá	-		-		3.481.154	2,96%
<b>Tổng nguồn huy động TT1 và TT2</b>	<b>68.901.056</b>	<b>96,44%</b>	<b>96.327.274</b>	<b>96,23%</b>	<b>112.031.374</b>	<b>95,39%</b>
Nợ phải trả khác	2.541.113	3,56%	3.773.249	3,77%	5.410.656	4,61%
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>71.442.169</b>	<b>100%</b>	<b>100.100.523</b>	<b>100%</b>	<b>117.442.030</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: BCTC TPBank đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017*

Hoạt động huy động vốn của TPBank biến chuyển tốt qua các năm, có sự kết hợp hài hòa giữa nguồn vốn từ khu vực dân cư/tổ chức kinh tế và thị trường liên ngân hàng tùy theo tình hình thanh khoản và cơ hội phát triển danh mục tài sản có. Tại 31/12/2017, tổng giá trị huy động tại thị trường 1 và thị trường 2 đạt 112.031 tỷ đồng, chiếm 95,39% tổng nợ phải trả. Trong đó, tiền gửi của khách hàng đạt 70.298 tỷ đồng, chiếm 59,86% tổng nợ phải trả, tiền gửi & tiền vay tổ chức tín dụng đạt 38.251 tỷ đồng, chiếm 32,57% tổng nợ phải trả. Tại 31/12/2017, tổng nguồn vốn huy động của TPBank tăng 17,32% so với năm 2016.

## 5.2 Hoạt động tín dụng

Tổng dư nợ của TPBank có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong các năm 2015 - 2017: Tổng dư nợ cho vay của TPBank tăng bình quân 50,55%, tập trung chủ yếu vào các phân khúc khách hàng cá nhân và SME.

Phân tách dư nợ theo các nhóm khách hàng kinh tế của TPBank được trình bày trong bảng sau:

**Bảng phân loại dư nợ theo khách hàng**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Phân loại theo khách hàng	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017
Công ty TNHH nhà nước	648.352	1.140.953	1.704.430
Công ty TNHH khác	6.554.329	9.188.522	14.010.224
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước	82.507	751.740	1.191.101

Phân loại theo khách hàng	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017
trên 50%			
Công ty Cổ phần khác	7.491.312	13.420.251	20.399.062
Công ty hợp danh	4.189	932	582
Doanh nghiệp tư nhân	1.506.834	712.515	256.805
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	49.554	58.651	35.305
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	12.411	37.123	64.599
Hộ kinh doanh, cá nhân	10.061.978	20.530.206	25.831.630
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	146.562	643.037	214.742
Thành phần kinh tế khác	1.682.294	841.852	298.768
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.240.322</b>	<b>47.325.782</b>	<b>64.007.248</b>

*Nguồn: BCTC TPBank đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017*

Về kỳ hạn, với các sản phẩm mũi nhọn tập trung vào cho vay ô tô và cho vay mua nhà, các khoản cho vay trung dài hạn chiếm 70,51% tổng dư nợ của TPBank tại thời điểm 31/12/2017.

#### **Bảng phân loại dư nợ theo kỳ hạn của TPBank, 2015 –2017**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Phân theo kỳ hạn	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2017
Ngắn hạn	15.196.727	17.905.580	18.703.802
Trung hạn	7.347.755	16.159.684	21.098.417
Dài hạn	5.695.840	13.260.518	24.205.029
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.240.322</b>	<b>47.325.782</b>	<b>64.007.248</b>

*Nguồn: BCTC TPBank đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017*

Về chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu của TPBank trong các năm 2015 – 2017 duy trì ổn định ở mức xấp xỉ 1% (từ 0,66% đến 1,08% tổng dư nợ).

#### **Bảng chất lượng tín dụng, 2015 –2017**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Khoản mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Dư nợ nhóm 1	27.466.561	45.808.218	62.211.166
Dư nợ nhóm 2	545.981	1.167.691	1.101.526
Dư nợ nhóm 3	37.704	81.831	254.740
Dư nợ nhóm 4	68.066	79.322	153.408
Dư nợ nhóm 5	80.198	169.905	280.833
Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng thu hồi nợ	41.812	18.815	5.575
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>28.240.322</b>	<b>47.325.782</b>	<b>64.007.248</b>
Tỷ lệ nợ quá hạn	2,59%	3,17%	2,80%
Tỷ lệ nợ xấu	0,66%	0,70%	1,08%

*Nguồn: BCTC TPBank đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017*

**Bảng số liệu Trái phiếu doanh nghiệp của TPBank 2015 - 2017**

*Đơn vị: Triệu đồng*

<b>Phân loại theo khách hàng</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2017</b>
Công ty nhà nước	409.151		
Công ty TNHH nhà nước	1.603.220	2.225.642	1.844.656
Công ty TNHH khác	210.000	403.684	-
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	-	229.963	148.000
Công ty Cổ phần khác	4.365.537	8.337.337	5.296.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.587.908</b>	<b>11.196.626</b>	<b>7.288.656</b>

*Nguồn: TPBank*

Tất cả dư nợ TPDN đều là nợ Nhóm 1 và có tốc độ tăng trưởng bình quân 3 năm liên tiếp 5.2 %

**5.3 Hoạt động kinh doanh chứng khoán nợ, chứng khoán vốn**

Danh mục chứng khoán đầu tư của TPBank được duy trì ổn định qua các năm. Tổng hợp danh mục chứng khoán đầu tư tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

	<b>31/12/2017</b>
	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>24.938.137</b>
<b><i>Chứng khoán Nợ (a)</i></b>	<b>24.622.968</b>
- Chứng khoán Chính phủ	10.984.557
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.343.942
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.294.469
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-
<b><i>Chứng khoán Vốn (b)</i></b>	<b>315.169</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	315.169
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(135.049)</b>
<i>Trong đó:</i>	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(49.402)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(85.647)
- Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>24.803.088</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>994.187</b>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	994.187
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(332.273)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>661.914</b>

*Nguồn: BCTC TPBank đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017*

Trong đó, chi tiết về các chứng khoán vốn do TPBank đầu tư bao gồm:

	<b>31/12/2017</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ (Triệu VND)</b>	<b>% sở hữu của Ngân hàng</b>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải phát hành	315.169	1,71%

*Nguồn: BCTC TPBank đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017*

Tại thời điểm 31/12/2017, 42% tổng số dư chứng khoán TPBank đầu tư là trái phiếu chính phủ, 28% là trái phiếu các tổ chức tín dụng. Đây là các chứng khoán có tính thanh khoản cao, an toàn về giá trị được giao dịch phổ biến trên thị trường 2.

#### 5.4 Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán

Diễn biến thị trường ngoại hối trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay có nhiều biến động bất thường, đặc biệt trong nửa đầu năm 2017. Tỷ giá biến động tăng mạnh vào Quý I và giảm mạnh vào Quý II, chênh lệch lãi suất USD và VND duy trì mặt bằng cao trong suốt Quý I và Quý II /2017.

Theo quy định của NHNN, TPBank luôn đảm bảo trạng thái ngoại tệ trong biên độ (- 20%, +20%) trên vốn tự có. Để đáp ứng nhu cầu của Khách hàng, TPBank duy trì trạng thái dương, tuy nhiên sau đó tỷ giá giảm mạnh, gây lỗ về báo cáo ngoại tệ. Chi phí vốn của việc dương trạng thái ngoại tệ phục vụ nhu cầu Khách hàng đã ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh ngoại tệ. Tuy nhiên, bù lại Ngân hàng phát triển tốt được dịch vụ thanh toán, thương mại quốc tế, phát triển hệ thống khách hàng mới và thu phí ngoài lãi. Chỉ tiêu thu nhập phí của Ngân hàng tăng mạnh trong nửa đầu năm 2017.

Qua các năm, TPBank luôn chú trọng để đẩy mạnh kết quả hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

- Tích cực phát triển dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại quốc tế để hướng ngân hàng thành ngân hàng phục vụ, trong đó chất lượng dịch vụ và đủ nguồn ngoại tệ là biện pháp chú trọng.
- TPBank tích cực bám sát biến động của giá ngoại tệ trong nước và quốc tế, nắm bắt nhu cầu của Khách hàng để chủ động nắm giữ trạng thái ngoại tệ phù hợp, nâng cao hiệu quả kinh doanh ngoại tệ nói riêng và tổng các dịch vụ liên quan đến ngoại tệ nói chung.
- Tiếp tục chú trọng kiểm soát rủi ro ngoại hối, đảm bảo giữ đúng hạn mức trạng thái ngoại tệ, kiểm soát lỗ, lãi, tiến tới kiểm soát, đánh giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ theo chuẩn mực quốc tế, tuân thủ quy định của ngân hàng Nhà nước.

Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối và dịch vụ thanh toán của TPBank được trình bày trong bảng sau:

**Bảng kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối, 2015 - 2017**

*Đơn vị: Triệu đồng*

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>219.577</b>	<b>287.732</b>	<b>550.988</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	81.038	129.484	236.810
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	138.539	158.248	314.178
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>268.390</b>	<b>229.760</b>	<b>540.740</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	134.399	59.621	213.674
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	133.991	170.139	327.066
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(48.813)</b>	<b>57.972</b>	<b>10.248</b>

*Nguồn: BCTC TPBank đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017*

**Bảng kết quả hoạt động dịch vụ, 2015 - 2017**

*Đơn vị: Triệu đồng*

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>103.022</b>	<b>146.317</b>	<b>280.878</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	54.670	72.441	125.677

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.392	2.895	3.955
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	165	0
Thu khác	45.960	70.816	151.246
<b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>	<b>34.639</b>	<b>60.199</b>	<b>115.815</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	28.995	46.422	83.043
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	0	3.929	1.071
Chi về hoạt động ngân quỹ	3.771	4.806	7.448
Chi phí khác	1.873	5.042	24.253
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>68.383</b>	<b>86.118</b>	<b>165.063</b>

Nguồn: BCTC TPBank đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017

### 5.5 Hoạt động ngân hàng đại lý

Hiện nay, TPBank có quan hệ đại lý với hơn 150 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng tại trên thế giới. Ngân hàng đã thiết lập quan hệ với các định chế lớn, có mạng lưới toàn cầu như Citibank, JP Morgan Chase, Standard Chartered Bank, Deutsche Bank, Commerzbank, ICBC... Ngoài ra, TPBank đang tham gia chương trình tài trợ thương mại của IFC và ADB với tổng hạn mức bảo lãnh tại thời điểm 30/09/2017 là 75 triệu USD, đến cuối năm 2017 hạn mức của IFC được nâng lên 40 triệu USD và của ADB là 90 triệu USD, tổng hạn mức là 130 triệu USD. Dự kiến việc mở rộng hệ thống ngân hàng mạng lưới sẽ là tiền đề thiết yếu cho quá trình triển khai các sản phẩm thanh toán quốc tế của TPBank trong thời gian tới.

### 5.6 Trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu

Tổng hợp cơ cấu dự phòng được trích lập của TPBank trong năm 2017 như sau:

**Bảng phân loại trích lập dự phòng theo ngành nghề, 2017**

Số trích lập dự phòng cụ thể đã trích lập (triệu đồng)					
Phân loại theo ngành nghề	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nợ tồn đọng
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	171	5.246	138	57.869	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	186	203	-	759	3.484
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	46	-	-	-	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	14	6	99	
Giáo dục và đào tạo	2	-	-	-	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19	23	-	-	
Hoạt động dịch vụ khác	5.808	2.274	5.567	40.449	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	-	-	-	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	21	-	376	



Số trích lập dự phòng cụ thể đã trích lập (triệu đồng)					
Phân loại theo ngành nghề	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nợ tồn đọng
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	15.530	6.775	19.884	46.760	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	39	
Khai khoáng	10	-	-	361	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	79	-	-	288	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	-	-	19	
Thông tin và truyền thông	25	27	61	298	
Vận tải kho bãi	219	25	281	1.074	
Xây dựng	99	131	302	2.880	
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.243</b>	<b>14.740</b>	<b>26.239</b>	<b>151.271</b>	<b>3.484</b>

Nguồn: TPBank

Tính đến 31/12/2017 Nợ xấu của TPBank là 1,08%, ở mức thấp trên toàn hệ thống các ngân hàng. TPBank áp dụng các biện pháp để kiểm soát nợ xấu như sau:

- TPBank luôn chú trọng tới công tác kiểm soát rủi ro tín dụng, đánh giá lại chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp. Đồng thời, TPBank thực hiện rà soát lại toàn bộ danh mục khách hàng, phân loại khách hàng theo thực tế tình hình tài chính như: nhóm khách hàng tài chính tốt, nhóm khách hàng có hoạt động kinh doanh tạm thời gặp khó khăn nhưng có khả năng hồi phục nếu được hỗ trợ, nhóm khách hàng không có khả năng trả nợ.
- Đối với những khách hàng có hoạt động kinh doanh tạm thời gặp khó khăn và chưa thể phục hồi ngay do ảnh hưởng của thị trường, TPBank thường xuyên theo dõi diễn biến dư nợ của khách hàng, đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn, thực hiện cơ cấu lại nợ cho khách hàng, hỗ trợ vốn để khách hàng có thể khắc phục được khó khăn.
- Đối với những khách hàng nợ xấu không còn hoạt động kinh doanh, TPBank đã trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo đúng quy định của NHNN. Đồng thời, TPBank tăng cường công tác thu nợ và áp dụng các biện pháp xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của Nghị quyết số 42 của Quốc hội. Trong trường hợp, Đại diện của TPBank đã làm việc nhiều lần mà khách hàng không hợp tác, TPBank sẽ tiến hành các biện pháp khởi kiện, thi hành án, xử lý phát mại tài sản đảm bảo của khách hàng/ bên bảo đảm để thu hồi nợ.

Ngoài ra, để khai thác triệt để các ưu đãi, lợi thế, thuận lợi của hoạt động bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), TPBank đã hoàn thiện hồ sơ, bán được nợ cho VAMC theo đúng quy định của pháp luật, góp phần “giãn” tiền độ, đưa nợ xấu vào vùng kiểm soát an toàn. Tổng hợp kế hoạch xử lý nợ xấu của TPBank được tóm lược trong bảng sau:

## Bảng kế hoạch xử lý nợ xấu của TPBank 2018

Kế hoạch xử lý thu hồi nợ xấu có số dư tại 31/12/2017 (tỷ đồng)	
	<i>Đơn vị: Tỷ đồng</i>
<b>Tổng nợ xấu tại 31/12/2017</b>	<b>688,98</b>
<b>Kế hoạch xử lý nợ xấu</b>	
Năm 2018	183,85
Năm 2019	136,71
Năm 2020	159,73
Năm 2021	123,21
Năm 2022	85,49

*Nguồn: TPBank*

### 5.7 Mạng lưới chi nhánh

Tại thời điểm 31/12/2017, TPBank có 1 Hội sở chính, 30 chi nhánh, 34 phòng giao dịch, 1 văn phòng đại diện và 116 máy ATM, CDM và VTM trên cả nước. Đồng thời, việc triển khai chiến lược ngân hàng điện tử, số hóa hệ thống sản phẩm đã đẩy mạnh hiện diện của TPBank, đặc biệt là qua hệ thống LiveBank. Đồng thời, TPBank đang sở hữu 48 LiveBank trên cả nước, tập trung tại Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

### 5.8 Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

#### a. Dịch vụ Ngân hàng bán lẻ (RB)

Với ưu tiên chiến lược phát triển hệ thống dịch vụ ngân hàng bán lẻ, khối khách hàng cá nhân đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây. Cụ thể:

- Số dư tiền gửi của Khối khách hàng năm 2017 đạt 37.832 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2016.
- Số dư cho vay khách hàng cá nhân năm 2017 đạt 25.832 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2016.

Đến thời điểm 31/12/2017, tổng số lượng khách hàng cá nhân của TPBank khoảng 2 triệu khách hàng,

### Bảng số dư tiền gửi khách hàng cá nhân của TPBank theo kì hạn

*Đơn vị: Triệu đồng*

Số dư tiền gửi khách hàng cá nhân	2015	2016	2017
Đến 1 tháng	933.983	1.372.714	1.920.300
Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	6.798.860	3.417.045	2.530.408
Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	7.409.548	7.308.630	2.672.103
Từ trên 1 năm đến 5 năm	7.445.463	17.875.510	30.706.787
Trên 5 năm	720	1.380	2.185
<b>Tổng</b>	<b>22.588.574</b>	<b>29.975.278</b>	<b>37.831.783</b>

*Nguồn: TPBank*

b. Dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (CB)

TPBank xác định đối tượng khách hàng SME là các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh với doanh thu hàng năm dưới 1.200 tỷ đồng. TPBank thực hiện chiến lược thiết kế riêng các gói sản phẩm, giải pháp tài chính đặc thù phục vụ cho đối tượng khách hàng là các Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mô hình kinh doanh của TPBank với nhóm khách hàng SME đặt ra các tiêu chí về sự thuận tiện, tiến độ thẩm định, tiến độ giải ngân và nhu cầu khách hàng làm trọng tâm. TPBank hiện đang có hai trung tâm SME có trách nhiệm thúc đẩy bán, thiết kế và đệ trình chính sách sản phẩm với các khách hàng vừa và nhỏ.

c. Dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp lớn (CIB và IB)

Dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp lớn định hướng phục vụ tới các khách hàng doanh nghiệp có doanh thu trên 1.600 tỷ đồng/năm. Trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay của Việt Nam, số lượng doanh nghiệp có doanh thu trên 1600 tỷ đồng được dự báo sẽ tiếp tục tăng nhanh. Vì vậy Dịch vụ Ngân hàng Doanh nghiệp tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và dịch vụ phù hợp hơn với phân khúc thị trường đang phát triển này.

### 5.9 Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện

Hiện tại, TPBank đang thực hiện 28 dự án đầu tư phát triển, chủ yếu trong các lĩnh vực số hóa/bảo mật/cải thiện hệ thống quản trị của Ngân hàng với tổng mức đầu tư đạt 108 tỷ đồng. Các dự án này dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2018, chi tiết cụ thể như sau

STT	Tên dự án
1	Bảo mật giao dịch trực tuyến thẻ quốc tế Visa/Master của TPBank
2	Nâng cấp ATM EMV và Window7
3	Chuyển đổi thẻ nội địa sang thẻ chip theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
4	Xây dựng hệ thống mua sắm
5	Khách hàng bí mật
6	Khảo sát KH bên ngoài
7	Xây dựng cảm nang DVKH và xây dựng Văn hóa DVKH
8	Dự án paperless
9	Dự án Basel II Gap Analysis & MasterPlan
10	Dự án làm sạch dữ liệu phục vụ yêu cầu tổng hợp và báo cáo dữ liệu rủi ro (data cleansing)
11	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu rủi ro cục bộ (risk data mart), các báo cáo rủi ro và tính toán chỉ số an toàn vốn theo yêu cầu của Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn/nâng cao.
12	Xây dựng hệ thống Giám sát và Cảnh báo nợ sớm Early Warning System

STT	Tên dự án
13	Dự án Xây dựng khung Quản trị và Phát hiện gian lận nội bộ (Internal Fraud)
14	Nâng cấp hệ thống quản trị rủi ro trong giao dịch FX, MM, Bond nhằm kiểm soát hạn mức rủi ro thị trường và rủi ro đối tác tức thời
15	Xây dựng chức năng quản lý dòng tiền và quản lý hạn mức đối tác trong giao dịch MM, FX trên phần mềm VMS
16	Nâng cấp phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh Vàng - VMS
17	Tự động hóa giao dịch ngoại hối
18	CRM
19	Autobank (VTM, Live bank..)
20	AVAYA DR
21	Hard Token
22	Saving app (Digital Saving)
23	Qlik
24	AI
25	Facebook market place
26	Big DATA analytic
27	Remittance trên hệ thống distribution True Money/Legacy
28	Pay Any

*Nguồn: TPBank*

## 6. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

TPBank vận hành một mô hình quản lý rủi ro ba tầng bảo vệ, trong đó tầng bảo vệ thứ nhất là Đơn vị kinh doanh, tầng bảo vệ thứ hai là Khối Quản trị Rủi ro, và tầng bảo vệ thứ ba là các Ủy ban chuyên trách, kiểm toán nội bộ. Mỗi tầng bảo vệ lại có một loạt các trách nhiệm cụ thể về quản lý và kiểm soát rủi ro, đảm bảo rủi ro được kiểm soát theo hai cơ chế **tập trung** và **độc lập**.

Khối quản trị rủi ro tại TPBank hoạt động dựa trên các khung, chính sách về quản trị rủi ro và khẩu vị rủi ro đã được thiết lập tại TPBank. Khối quản trị rủi ro có trách nhiệm triển khai các vấn đề về nhận diện rủi ro trên cơ sở hồ sơ rủi ro của Ngân hàng trong từng mảng hoạt động cụ thể (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro vận hành...). Sau khi nhận diện được các rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt, Khối quản trị rủi ro sẽ đưa ra các chỉ số rủi ro, đo lường, lượng hóa và thiết lập hạn mức cho các chỉ số này, từ đó có các hoạt động theo dõi hạn mức và báo cáo lên các cấp. Cơ chế báo cáo được chia thành nhiều mức độ cảnh báo khác nhau tương ứng với các cấp độ báo cáo khác nhau: Báo cáo cho lãnh đạo Đơn vị kinh doanh, Báo cáo cho Giám đốc Khối quản trị rủi ro, Báo cáo cho Hội đồng quản trị (thông qua các cuộc họp Ủy ban ALCO, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban tín dụng), đồng thời đưa ra các biện pháp khắc phục.

Bên cạnh việc tuân thủ hệ thống văn bản pháp lý của Ngân hàng Nhà nước (Thông tư

09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 sửa đổi và bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/04/2013, Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và Thông tư 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 sửa đổi bổ sung Thông tư 36), TPBank cũng đã nghiên cứu và hướng tới việc tự áp dụng tiêu chuẩn quản trị rủi ro Basel II mặc dù không nằm trong nhóm ngân hàng thí điểm. Việc thực hiện Basel II không chỉ giúp tăng cường hệ thống quản trị rủi ro của Ngân hàng, mà còn đem lại nhiều giá trị trong xây dựng hệ thống quản lý hạn mức hiệu quả và phân bổ vốn hợp lý.

Trong năm 2016 và 2017, một số nội dung cơ bản đã được triển khai liên quan đến nâng cao năng lực quản trị rủi ro vận hành như

- Duy trì các công cụ kiểm soát rủi ro vận hành theo yêu cầu của Basel 2 như: Loss Data Collection, Key Risk Indicators, Risk and Control Self-assessment...qua đó nhận diện các rủi ro trọng yếu phát sinh để có thể tập trung nguồn lực xử lý các rủi ro này.
- Thực hiện một số chuyên đề rà soát, kiểm tra tại một số mảng hoạt động như Kho quỹ, CNTT, phối hợp với VP và IT kiểm tra trang thiết bị ANAT tại các ĐVKD, rà soát phân quyền và truy cập ứng dụng CNTT chính...
- Tiếp tục duy trì các kênh trao đổi thông tin với các đơn vị có chức năng kiểm tra, kiểm soát và đơn vị tiếp nhận ý kiến khách hàng như KTNB, KSS, Call Center... nhằm tận dụng kết quả kiểm tra, tối ưu nguồn lực & tránh chòng chéo trong việc triển khai công việc kiểm tra, kiểm soát.
- Tiếp tục xây dựng phương án duy trì kinh doanh liên tục cho các mảng hoạt động chưa được xây dựng kế hoạch, rà soát và cập nhật phương án dự phòng cho các mảng hoạt động có sự thay đổi.

## **7. Vị thế của ngân hàng:**

TPBank là ngân hàng phát triển nhanh nhất tại Việt Nam trong năm 2014 - 2016 so với toàn ngành và các doanh nghiệp cùng ngành. Được thể hiện bằng các tiêu chí sau:

### ***Tốc độ tăng trưởng***

Tăng trưởng tín dụng tăng trưởng vượt trội so với các ngân hàng có vốn điều lệ tương tự và các ngân hàng có số lượng mạng lưới/POS cao hơn. Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng của TPBank năm 2017 đạt 22%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng tín dụng trung bình toàn ngành (xấp xỉ 18% trong năm 2017).

### ***Chất lượng tài sản***

Việc quản trị rủi ro chặt chẽ và kiểm soát chính sách thu hồi nợ tốt, chất lượng tài sản của TPBank thuộc loại tốt so với ngành, với chỉ số nợ xấu NPL ở mức 1/3 so với trung bình ngành, và có tỷ lệ nợ xấu trong nhóm thấp nhất so với các ngân hàng có quy mô tương đương.

### ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của TPBank ở mức trung bình so với các ngân hàng thương mại cổ phần khác. Với tốc độ tăng trưởng hiện tại, Tỷ lệ CAR đã ở mức trên 9%, cao hơn mức tối thiểu được NHNN yêu cầu. Với quy mô vốn hiện tại TPBank có nhiều dư địa để tăng thêm vốn bằng việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm.

### Vị thế của TPBank theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế

Theo công bố của tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's vào ngày 23/06/2017, TPBank được Moody's đánh giá là **B2-Stable**, đây là mức xếp hạng cao nhất của các NH TMCP tại Việt Nam. Đồng thời, theo danh sách xếp hạng 500 ngân hàng lớn nhất châu Á Thái Bình Dương của The Asian Banker năm 2017, Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong (TPBank) nằm trong nhóm 10 ngân hàng thương mại được xếp hạng mạnh nhất tại Việt Nam. Theo đó, bảng xếp hạng được thực hiện với hai tiêu chí: Danh sách 500 ngân hàng hàng đầu trong khu vực theo quy mô tài sản và xếp loại 500 ngân hàng dựa trên sức mạnh của từng ngân hàng thông qua khả năng sinh lời lâu dài từ các hoạt động kinh doanh cốt lõi của các ngân hàng (Strength Rank) hay các ngân hàng mạnh nhất khu vực.

### 8. Phân tích tình hình hoạt động/ tình hình tài chính của Ngân hàng:

#### Bảng kết quả hoạt động kinh doanh của TPBank

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	% thay đổi
Tổng giá trị tài sản	105.782.009	124.118.747	17%
Vốn chủ sở hữu	5.681.486	6.676.717	11%
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	2.308.865	3.609.726	56%
Lợi nhuận trước thuế	706.554	1.205.711	71%
%LNTT/TOI	30,60%	33,40%	9%
Lợi nhuận sau thuế	565.211	963.609	70%
%LNST/TOI	24,48%	26,69%	9%
Tỷ lệ LNST trên VCSH bình quân	10,79%	15,59%	45%

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2015, 2016 và 2017 của TPBank

### 9. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức:

#### Bảng kế hoạch kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2018 - 2019

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
	Kế hoạch	% thay đổi so với năm 2017	Kế hoạch	% thay đổi so với năm 2018
Vốn chủ sở hữu	10.928	63,7%	14.389	31,67%
Dư nợ tín dụng	84.441	20,12%	99.723	18,10%
Lợi nhuận sau thuế	1.760	82,65%	2.323	32,00%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Dư nợ cho vay khách hàng bình quân	2,27%	47,99%	2,52%	10,91%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	20,00%	28,22%	18,4%	-8,21%

Nguồn: TPBank

## 10. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

**Bảng một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của TPBank, 2015 - 2017**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
<b>1. Quy mô vốn</b>				
- Vốn điều lệ	Triệu đồng	5.500.000	5.842.105	5.842.105
- Tổng tài sản có rủi ro	Triệu đồng	39.267.330	58.535.840	74.087.654
- Tỷ lệ an toàn vốn	%	12,13%	9,3%	9,02%
<b>2. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>				
- Số dư huy động tiền gửi	Triệu đồng	39.505.447	55.082.028	70.298.586
- Số dư cho vay	Triệu đồng	28.240.322	47.325.782	64.007.248
- Số dư trái phiếu doanh nghiệp	Triệu đồng	6.587.907	11.196.626	7.288.656
- Thu nhập lãi tiền gửi	Triệu đồng	203.964	282.123	555.120
- Thu nhập lãi cho vay khách hàng	Triệu đồng	1.762.662	2.872.328	4.232.256
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	Triệu đồng	1.289.640	1.775.371	2.253.126
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	Triệu đồng	35.755	65.929	98.082
- Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	Triệu đồng		13.030	51.176
- Thu khách từ hoạt động tín dụng	Triệu đồng	29.352	164.906	134.845
- Nợ quá hạn (*)	Triệu đồng	773.761	1.517.564	1.790.507
- Nợ xấu (*)	Triệu đồng	227.780	349.873	688.981
- Hệ số sử dụng vốn				
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn CSH bình quân (ROAE)	%	12,44%	10,79%	15,59%
Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản bình quân (ROAA)	%	0,88%	0,62%	0,84%
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	%	0%	0%	0%
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	%	2,59%	3,17%	2,80%
- Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	%	0,66%	0,70%	1,08%
<b>3. Khả năng thanh khoản</b>				
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (Tài sản có tính thanh khoản cao/Tổng nợ*100) (**)	%	11,84%	15,57%	16,79%
Khả năng chi trả trong vòng 30 ngày	%			
Bảng VND		54,67%	71,91%	120,02%
Bảng ngoại tệ		282,13%	-46,23%	46,22%

Nguồn: TPbank

## 11. Một số rủi ro lớn ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh

Ngoài những rủi ro về pháp luật, tốc độ tăng trưởng kinh tế, các rủi ro bất khả kháng cũng có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động của TPBank như: thiên tai, dịch họa, lụt lội, cháy, nổ, khủng bố, vv. .. TPBank còn có các rủi ro đặc thù như: rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động ngoại bảng... (chi tiết tại trang 5 đến trang 9 Bản cáo bạch niên yết)